

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016**

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 2 – 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 4-5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 6 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 7– 30 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 506.150.259.415 | 520.541.536.744 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 46.275.298.992 | 54.956.843.826 |
| 1. Tiền | 111 | | 38.933.306.333 | 52.414.963.571 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 7.341.992.659 | 2.541.880.255 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 108.320.444.218 | 114.606.835.492 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.2 | 83.678.139.954 | 92.686.921.241 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.3 | 13.293.847.517 | 7.784.157.782 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 650.000.000 | 150.000.000 |
| 4. Các khoản phải thu khác | 136 | V.5 | 22.980.616.859 | 25.975.225.951 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (13.237.095.565) | (13.013.632.281) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 954.935.452 | 1.024.162.799 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 348.340.265.180 | 345.008.251.857 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 348.340.265.180 | 345.008.251.857 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.214.251.025 | 5.969.605.569 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 480.071.754 | 323.058.513 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.103.032.623 | 5.464.472.747 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | | 631.146.648 | 182.074.309 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.8 | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 105.890.882.421 | 100.243.954.262 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 94.839.995.669 | 90.295.991.712 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 58.928.044.724 | 56.819.943.333 |
| - Nguyên giá | 222 | | 134.137.776.136 | 128.865.846.231 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (75.209.731.412) | (72.045.902.898) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 35.911.950.945 | 33.476.048.379 |
| - Nguyên giá | 228 | | 37.148.966.663 | 34.688.966.663 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.237.015.718) | (1.212.918.284) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.530.200.213 | 736.000.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.530.200.213 | 736.000.000 |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.11 | 6.306.716.200 | 6.306.716.200 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 8.499.577.200 | 8.499.577.200 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | | (2.192.861.000) | (2.192.861.000) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.213.970.339 | 2.905.246.350 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 1.081.365.474 | 1.237.761.485 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 64.444.865 | 64.444.865 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 2.068.160.000 | 1.603.040.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 612.041.141.836 | 620.785.491.006 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|-------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 433.634.363.151 | 451.844.612.447 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 431.570.599.102 | 450.263.149.947 |
| 1. Phải trả người bán | 311 | V.13 | 133.286.554.487 | 127.425.901.818 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | V.14 | 2.566.637.135 | 1.281.117.263 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 2.389.713.415 | 3.235.135.831 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 16.171.870.889 | 11.096.380.055 |
| 5. Chi phí phải trả | 315 | V.16 | 50.990.986 | 1.309.565.742 |
| 6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 7.455.684.087 | 6.675.247.867 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 266.615.401.645 | 296.563.550.128 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.033.746.458 | 2.676.251.243 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.063.764.049 | 1.581.462.500 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện | 336 | | 2.063.764.049 | 1.581.462.500 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 178.406.778.685 | 168.940.878.559 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 178.406.778.685 | 168.940.878.559. |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 121.039.120.000 | 121.039.120.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 121.039.120.000 | 121.039.120.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.750.000.000 | 1.750.000.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 21.109.677.571 | 18.716.363.499 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 27.648.226.075 | 20.749.071.821 |
| -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 15.294.653.716 | 3.579.408.244 |
| -LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 12.353.572.359 | 17.169.663.577 |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 6.859.755.039 | 6.686.323.239 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 612.041.141.836 | 620.785.491.006 |

Kế toán trưởng


Nguyễn Tấn Vạn
Ngày 29 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

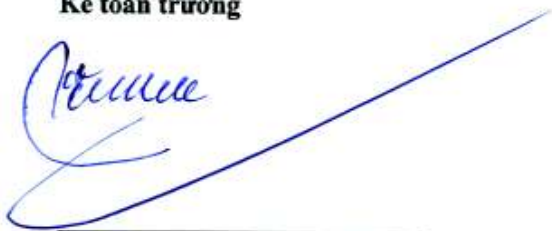

Nguyễn Thị Việt Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/04/2016 Đến 30/06/2016 | Từ 01/04/2015 Đến 30/06/2015 | Lũy kế Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Lũy kế Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015 |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 986.438.513.021 | 1.015.676.666.371 | 1.982.926.144.718 | 1.995.050.111.476 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 406.956.423 | 151.221.191 | 413.003.696 | 245.991.742 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 986.031.556.598 | 1.015.525.445.180 | 1.982.513.141.022 | 1.994.804.119.734 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 954.442.827.651 | 972.801.760.468 | 1.925.726.150.598 | 1.920.086.958.996 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 31.588.728.946 | 42.723.684.711 | 56.786.990.424 | 74.717.160.738 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 280.155.583 | 376.972.361 | 703.016.892 | 763.708.202 |
| Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 3.311.058.165 | 3.215.837.790 | 7.213.088.297 | 5.869.368.714 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>3.019.262.359</i> | <i>3.014.865.342</i> | <i>6.348.455.429</i> | <i>5.243.601.421</i> |
| Chi phí bán hàng | 24 | 5.5 | 31.595.130.080 | 25.887.686.457 | 53.874.515.347 | 50.055.513.135 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 5.6 | 7.860.715.402 | 7.588.028.386 | 13.213.514.181 | 13.330.675.446 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (10.898.019.118) | 6.409.104.440 | (16.811.110.509) | 6.225.311.645 |
| Thu nhập khác | 31 | 5.7 | 17.734.264.569 | 9.335.574.598 | 34.030.825.615 | 17.546.431.010 |
| Chi phí khác | 32 | 5.8 | 63.717.961 | 699.084.859 | 66.783.881 | 717.710.060 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 17.670.546.608 | 8.636.489.739 | 33.964.041.734 | 16.828.720.950 |
| Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | 5.9 | | | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 6.772.527.490 | 15.045.594.179 | 17.152.931.225 | 23.054.032.595 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1.476.470.572 | 3.471.404.218 | 3.743.027.066 | 5.243.090.922 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 5.296.056.918 | 11.574.189.961 | 13.409.904.160 | 17.810.941.673 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | 410.340.960 | 357.779.935 | 855.136.800 | 673.855.435 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 62 | | 4.885.715.958 | 11.216.410.026 | 12.554.767.360 | 17.137.086.238 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.10 | 403 | 927 | 1.037 | 1.416 |

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn

Ngày 29 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|-------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 17.152.931.225 | 23.054.032.595 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.497.276.207 | 3.236.161.513 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 223.463.284 | (500.153.825) |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (548.723.492) | (936.800.422) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 6.394.415.472 | 5.243.601.421 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 26.719.362.696 | 30.096.841.282 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 11.492.341.645 | 9.212.310.405 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (3.332.013.323) | 7.250.371.088 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 11.670.075.508 | (67.168.502.316) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (465.737.230) | 44.803.292 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (6.504.367.681) | (5.387.332.131) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (4.739.156.949) | (4.551.155.356) |
| - Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | 15 | 5.953.910.000 | 4.390.238.358 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (9.546.148.005) | (4.625.100.686) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 31.248.266.661 | (30.737.526.064) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định | 21 | (8.887.281.027) | (1.755.181.805) |
| Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định | 22 | 120.926.623 | |
| Tiền chi cho vay | 23 | 34.572.372.658 | 24.370.731.141 |
| Tiền thu hồi cho vay | 24 | (49.711.688.168) | |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | 27 | 548.723.492 | 936.800.422 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (23.356.946.422) | 23.552.349.758 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp | 31 | | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 963.474.913.439 | 859.214.239.693 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (979.365.944.812) | (843.304.389.753) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (681.833.700) | (540.119.900) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (16.572.865.073) | 15.369.730.040 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (8.681.544.834) | 8.184.553.734 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 54.956.843.826 | 45.282.604.610 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 46.275.298.992 | 53.467.158.344 |

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vạn
Ngày 29 tháng 07 năm 2016



Nguyễn Thị Việt Ánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng. Thi công các công trình. Đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư và cơ sở hạ tầng khác. Bán buôn hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát. Bán buôn thuốc lá điếu các loại. Bán buôn hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại. Bán buôn hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy. Bán buôn sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng, băng đĩa hình. Hàng may mặc, dây dềp. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn đồ chơi trẻ em. Dịch vụ ăn uống, thực phẩm các loại. Mua bán vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ. San lấp mặt bằng. Trồng lúa. Trồng rau. Trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả, cây lâu năm.

2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|----------------------------|---|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Bách Việt | 323 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau | 100 % | 100 % |
| Công ty CP In Bạc Liêu | 15 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu | 55 % | 55 % |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 15 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 50 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 28.181.425.703 | 32.904.204.427 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.751.880.630 | 19.510.756.144 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Các khoản tương đương tiền | 7.341.992.659 | 2.541.880.255 |
| Cộng | 46.275.298.992 | 54.956.843.826 |

2. Phải thu khách hàng

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 83.678.139.954 | 92.686.921.241 |
| Cộng | 83.678.139.954 | 92.686.921.241 |

3. Trả trước cho người bán

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán | 13.293.847.517 | 7.784.157.782 |
| Cộng | 13.293.847.517 | 7.784.157.782 |

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Cho Công ty Cổ phần Tân Tiến vay | 650.000.0000 | 150.000.0000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| Cộng | 650.000.000 | 150.000.000 |

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 861.316.464 | 1.456.526.178 |
| Ký cược, ký quỹ | 8.199.846.325 | 7.969.771.107 |
| Phải thu tiền chi hộ chi phí nhân viên tiếp thị | 532.881.352 | |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu khuyến mãi | 1.807.488.189 | 4.274.105.747 |
| Phải thu khác | 11.579.084.529 | 12.274.822.919 |
| Cộng | 22.980.616.859 | 25.975.225.951 |
| 6. Hàng tồn kho | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.508.110.692 | 5.273.443.332 |
| Công cụ, dụng cụ | 417.822.924 | 521.534.153 |
| Hàng hoá | 342.414.331.564 | 339.213.274.372 |
| Hàng gửi đi bán | | |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 348.340.265.180 | 345.008.251.857 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 348.340.265.180 | 345.008.251.857 |
| 7. Chi phí trả trước ngắn hạn | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 480.071.754 | 323.058.513 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | | |
| Cộng | 480.071.754 | 323.058.513 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 70.878.110.066 | 30.346.843.257 | 26.470.968.514 | 630.283.660 | 539.640.734 | 128.865.846.231 |
| Số tăng trong kỳ | 2.947.062.630 | | 2.686.018.184 | | | 5.633.080.814 |
| - Mua trong kỳ | | | 2.686.018.184 | | | 2.686.018.184 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 2.947.062.630 | | | | | 2.947.062.630 |
| Số giảm trong kỳ | 205.150.909 | 156.000.000 | | | | 361.150.909 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 205.150.909 | 156.000.000 | | | | 361.150.909 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 73.620.021.787 | 30.190.843.257 | 29.156.986.698 | 630.283.660 | 539.640.734 | 134.137.776.136 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 31.480.249.058 | 23.709.856.881 | 15.685.872.565 | 630.283.660 | 539.640.734 | 72.045.902.898 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.799.997.600 | 826.179.583 | 847.001.590 | | | 3.473.178.773 |
| Số giảm trong kỳ | 153.350.259 | 156.000.000 | | | | 309.350.259 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 153.350.259 | 156.000.000 | | | | 309.350.259 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 33.126.896.399 | 24.380.036.464 | 16.532.874.155 | 630.283.660 | 539.640.734 | 75.209.731.412 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 39.397.861.008 | 6.636.986.376 | 10.785.095.949 | - | - | 56.819.943.333 |
| Tại ngày cuối kỳ | 40.493.125.388 | 5.810.806.793 | 12.624.112.543 | - | - | 58.928.044.724 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Đơn vị tính: VND | | |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 33.839.745.183 | 849.221.480 | 34.688.966.663 |
| Số tăng trong kỳ | 2.460.000.000 | | 2.460.000.000 |
| Số giảm trong kỳ | | | |
| Số dư cuối kỳ | 36.299.745.183 | 849.221.480 | 37.148.966.663 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 363.696.804 | 849.221.480 | 1.212.918.284 |
| Khấu hao trong kỳ | 24.097.434 | | 24.097.434 |
| Số giảm trong kỳ | | | |
| Số dư cuối kỳ | 387.794.238 | 849.221.480 | 1.237.015.718 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 33.476.048.379 | | 33.476.048.379 |
| Tại ngày cuối kỳ | 35.911.950.945 | | 35.911.950.945 |

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | Số lượng cổ phần | Giá trị VND | Số lượng cổ phần | Giá trị VND |
| Đầu tư dài hạn khác | | 8.499.577.200 | | 8.499.577.200 |
| Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu | 2.150 | 21.500.000 | 2.150 | 21.500.000 |
| Công ty CP Thương mại kỹ thuật và Đầu tư Petec | 199.351 | 4.186.371.000 | 199.351 | 4.186.371.000 |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn | 300.000 | 3.000.000.000 | 300.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty CP Vật tư Xăng dầu Petec | | | | |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định (*) | 19.607 | 312.000.000 | 19.607 | 312.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cà Phê Petec | 43.800 | 426.000.000 | 43.800 | 426.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2 | 21.100 | 553.706.200 | 21.100 | 553.706.200 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (2.192.861.000) | | (2.192.861.000) |
| Cộng | | 6.306.716.200 | | 6.306.716.200 |

(*) Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định (Pvoil Nam Định) phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Petec(Petromat), tỷ lệ hoán đổi: 1,53 (1 cổ phiếu Pvoil Nam Định = 1,53 cổ phiếu Petromat). Do vậy công ty đầu tư 30.000 Cổ phiếu Petromat được hoán đổi thành 19.607 Cổ phiếu Pvoil Nam Định.

11. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.081.365.474 | 1.237.761.485 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.068.160.000 | 1.603.040.000 |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 64.444.865 | 64.444.865 |
| Cộng | 3.213.970.339 | 2.905.246.350 |
| 12. Phải trả người bán | 30/06/2016 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Phải trả nhà cung cấp | 133.286.554.487 | 127.425.901.818 |
| Cộng | 133.286.554.487 | 127.425.901.818 |
| 13. Người mua trả tiền trước | 30/06/2016 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Trả trước của khách hàng | 2.566.637.135 | 1.281.117.263 |
| Cộng | 2.566.637.135 | 1.281.117.263 |
| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 30/06/2016 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 707.557.722 | 270.831.653 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.646.124.901 | 2.951.591.756 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 36.030.792 | 12.712.422 |
| Thuế khác | | |
| Cộng | 2.389.713.415 | 3.235.135.831 |
| 15. Chi phí phải trả | 30/06/2016 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | | 876.804.584 |
| Chi phí đồng phục nhân viên | 50.990.986 | 229.290.986 |
| Chi phí lãi vay phải trả | | 183.470.175 |
| Chi phí phải trả khác | | 20.000.000 |
| Cộng | 50.990.986 | 1.309.565.742 |
| 16. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 225.247.898 | 187.988.435 |
| Kinh phí công đoàn | 726.348.869 | 474.288.142 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 739.993.362 | 722.777.427 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 216.502.269 | 216.502.269 |

| | | |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức phải trả | 1.725.274.130 | 1.774.515.695 |
| Phải trả ngân sách | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | <u>3.822.317.559</u> | <u>3.299.175.899</u> |
| Cộng | <u>7.455.684.087</u> | <u>6.675.247.867</u> |
| 17. Vay và nợ ngắn hạn | | |
| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | <u>266.615.401.645</u> | <u>296.563.550.128</u> |
| Cộng | <u>266.615.401.645</u> | <u>296.563.550.128</u> |

Vay ngắn hạn ngân hàng gồm:

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 16.0019/2016-HĐTDHM/NHCT 860 ngày 11/04/2016, thời hạn vay là 2,0 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5,5% /năm. Số dư nợ vay là **24.391.623.584 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 109/2016/NHNT ngày 05/05/2016, thời hạn vay là 02 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5.3%/năm. Số dư nợ vay là **154.571.743.236 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo hợp đồng số: VNM111810 ngày 26/06/2012, thời hạn vay là 1,5 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5.0%/năm. Số dư nợ vay là **87.652.034.825 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|--|------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm nay | 121.039.120.000 | 1.750.000.000 | 18.484.733.386 | 9.631.364.244 | 6.218.968.032 | 157.124.185.662 |
| Lãi trong kỳ này | | | | 30.176.694.523 | 1.263.436.980 | 31.301.289.647 |
| Trích lập các quỹ | | | 231.630.113 | (231.630.113) | | |
| Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi | | | | (308.840.150) | (252.687.396) | (561.527.546) |
| Chia cổ tức năm 2014 | | | | (6.051.956.000) | (315.000.000) | (6.366.956.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2015 | | | | (12.103.912.000) | (157.500.000) | (12.261.412.000) |
| Thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát | | | | (356.850.000) | (66.150.000) | (423.000.000) |
| Biến động khác | | | | (5.798.684) | (4.744.377) | (10.543.061) |
| Số dư cuối năm trước | 121.039.120.000 | 1.750.000.000 | 18.716.363.499 | 20.749.071.821 | 6.686.323.239 | 168.940.878.559 |
| Số dư đầu năm nay | 121.039.120.000 | 1.750.000.000 | 18.716.363.499 | 20.749.071.821 | 6.686.323.239 | 168.940.878.559 |
| Lãi trong kỳ này | | | | 12.554.767.360 | 855.136.800 | 13.409.904.160 |
| Trích lập các quỹ | | | 2.393.314.071 | (2.393.314.071) | | |
| Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi | | | | (2.316.104.034) | | (2.316.104.034) |
| Chia cổ tức năm 2015 | | | | | | |
| Tạm ứng cổ tức năm 2016 | | | | | (630.000.000) | (630.000.000) |
| Thù lao, tiền thưởng HĐQT & Ban Kiểm Soát | | | | (946.195.000) | (51.705.000) | (997.900.000) |
| Biến động khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ này | 121.039.120.000 | 1.750.000.000 | 21.109.677.571 | 27.648.226.075 | 6.859.755.039 | 178.406.778.685 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2016 | % | 01/01/2016 | % |
|-----------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | | VND | |
| Vốn Nhà nước | 44.334.250.000 | 36,63 | 44.334.250.000 | 36,63 |
| Vốn góp của đối tượng khác: | 76.704.870.000 | 63,37 | 76.704.870.000 | 63,37 |
| + Nhà đầu tư chiến lược | 29.360.240.000 | 24,25 | 29.360.240.000 | 24,25 |
| + Các cổ đông còn lại | 47.344.630.000 | 39,12 | 47.344.630.000 | 39,12 |
| Cộng | 121.039.120.000 | 100,00 | 121.039.120.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|-----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 121.039.120.000 | 121.039.120.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 121.039.120.000 | 121.039.120.000 |
| Cổ tức lợi nhuận đã chi trả | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.103.912 | 12.103.912 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.103.912 | 12.103.912 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.103.912 | 12.103.912 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.103.912 | 12.103.912 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.103.912 | 12.103.912 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------|-------------------------|-------------|-------------------------|-------------|
| | Gốc ngoại tệ | VND | Gốc ngoại tệ | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | 709.311.732 | | 709.311.732 |
| Ngoại tệ các loại (USD) | 542,83 | 8.689.159 | 542,83 | 8.689.159 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|-----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán Xăng dầu | 513.862.896.060 | 667.534.993.053 |
| Doanh thu bán hàng Bách hóa | 1.340.696.483.876 | 1.193.800.795.006 |
| Doanh thu bán hàng Điện máy | 58.727.599.788 | 57.071.937.283 |
| Doanh thu bán Gas | 31.303.026.519 | 36.243.944.688 |
| Doanh thu bán hàng hóa khác | 14.068.332.976 | 14.670.554.121 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 24.267.805.499 | 25.727.887.325 |
| Cộng | 1.982.926.144.718 | 1.995.050.111.476 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 413.003.696 | 245.991.742 |
| Cộng | 413.003.696 | 245.991.742 |

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|-----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu xăng dầu | 513.862.896.060 | 667.534.993.053 |
| Doanh thu hàng bách hóa | 1.340.283.480.180 | 1.193.554.803.264 |
| Doanh thu bán hàng điện máy | 58.727.599.788 | 57.071.937.283 |
| Doanh thu bán gas | 31.303.026.519 | 36.243.944.688 |
| Doanh thu bán hàng hóa khác | 14.068.332.976 | 14.670.554.121 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 24.267.805.499 | 25.727.887.325 |
| Cộng | 1.982.513.141.022 | 1.994.804.119.734 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán xăng dầu | 485.219.853.941 | 639.102.357.892 |
| Giá vốn hàng bán bách hóa | 1.322.119.572.013 | 1.161.495.304.769 |
| Giá vốn hàng bán điện máy | 55.811.092.009 | 54.221.796.718 |
| Giá vốn hàng bán gas | 30.356.212.565 | 34.152.021.494 |
| Giá vốn hàng hóa khác | 14.287.518.564 | 14.368.257.719 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 17.931.901.506 | 16.747.220.404 |
| Chi phí dự phòng | | |
| Cộng | 1.925.726.150.598 | 1.920.086.958.996 |

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 204.024.892 | 118.316.730 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 540.000 | 405.000 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 498.452.000 | 629.059.487 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | 15.926.985 |
| Cộng | 703.016.892 | 763.708.202 |

6. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 6.348.455.429 | 5.243.601.421 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | | (113.940.000) |
| Chi phí tài chính khác | 864.632.868 | 739.707.293 |
| Cộng | 7.213.088.297 | 5.869.368.714 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí cho nhân viên | 38.232.308.247 | 33.871.203.367 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 2.163.982.118 | 3.066.970.136 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.769.490.983 | 2.546.843.291 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.289.796.945 | 8.954.277.929 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.418.937.054 | 1.616.218.412 |
| Cộng | 53.874.515.347 | 50.055.513.135 |

8. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí cho nhân viên | 8.611.320.445 | 8.862.790.504 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 104.155.207 | 208.201.672 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.652.263 | 13.821.696 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | 896.795.742 | 740.136.804 |
| Trích lập (hoàn nhập) dự phòng | 223.463.284 | 331.674.494 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.372.142.422 | 919.723.159 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.985.984.818 | 2.254.327.117 |
| Cộng | 13.213.514.181 | 13.330.675.446 |

9. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản thưởng, chiết khấu bán hàng | 24.566.047.673 | 12.161.065.174 |
| Thu nhập từ khuyến mãi | 3.613.793.347 | 2.186.647.538 |
| Thanh lý tài sản | 172.727.273 | |
| Thu từ các khoản nợ đã xóa | | 1.008.879 |
| Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng | 490.800 | 2.353.000 |
| Thu nhập từ hàng thừa | | |
| Thu nhập khác | 5.677.766.522 | 3.195.356.419 |
| Cộng | 34.030.825.615 | 17.546.431.010 |

10. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Nộp vi phạm hành chính | 6.232.000 | 220.396.368 |
| Chi phí khác | 60.551.881 | 497.313.692 |
| Cộng | 66.783.881 | 717.710.060 |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.743.027.066 | 5.243.090.922 |
| Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành | 3.743.027.066 | 5.243.090.922 |

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.554.767.360 | 17.137.086.238 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 12.554.767.360 | 17.137.086.238 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 12.103.912 | 12.103.912 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.037 | 1.416 |

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 46.843.628.692 | 42.733.993.871 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.268.137.325 | 3.275.171.808 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.789.143.246 | 2.560.664.987 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.093.966.687 | 10.843.122.624 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.252.453.624 | 4.778.720.463 |
| Cộng | 67.247.329.574 | 64.191.673.753 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong kỳ như sau:

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Lương, thưởng và phúc lợi khác | <u>2.755.540.787</u> | <u>1.915.320.000</u> |
| Cộng | <u>2.755.540.787</u> | <u>1.915.320.000</u> |

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- i. Kinh doanh xăng dầu ;
- ii. Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- iii. Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Kinh doanh xăng dầu | Kinh doanh bách hóa | Kinh doanh khác | Tổng cộng |
|-------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 538.130.701.559 | 1.340.283.480.180 | 138.129.784.898 | 2.016.543.966.637 |
| Các chi phí trực tiếp | (516.132.194.503) | (1.352.291.239.464) | (104.213.129.203) | (1.972.636.563.170) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 21.998.507.056 | (12.007.759.284) | 33.916.655.695 | 43.907.403.467 |
| Các chi phí không phân bổ | | | | (20.244.400.836) |
| Thu nhập tài chính | | | | 703.016.892 |
| Chi phí tài chính | | | | (7.213.088.297) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 17.152.931.225 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | (3.743.027.066) |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | | | | 13.409.904.160 |
| Vào ngày 30/06/2016 | | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 64.733.852.711 | 334.533.989.148 | 32.807.315.227 | 432.075.157.087 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | 46.275.298.992 |
| Các khoản đầu tư | | | | 6.956.716.200 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 126.733.969.557 |
| Tổng tài sản | | | | 612.041.141.836 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 57.750.180.522 | 62.716.424.533 | 15.386.586.567 | 135.853.191.622 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 297.781.171.529 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 433.634.363.151 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | Kinh doanh xăng dầu | Kinh doanh bách hóa | Kinh doanh khác | Tổng cộng |
|-------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 693.262.880.378 | 1.193.554.803.264 | 125.532.767.102 | 2.012.350.550.744 |
| Các chi phí trực tiếp | (667.746.783.548) | (1.189.092.298.289) | (106.699.581.089) | (1.963.538.662.927) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 25.516.096.830 | 4.462.504.975 | 18.833.286.013 | 48.811.887.817 |
| Các chi phí không phân bổ | | | | (20.652.194.710) |
| Thu nhập tài chính | | | | 763.708.202 |
| Chi phí tài chính | | | | (5.869.368.714) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 23.054.032.595 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | (5.243.090.922) |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | | | | 17.810.941.673 |
| Vào ngày 30/06/2015 | | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 63.507.095.017 | 311.315.707.594 | 31.267.571.049 | 406.090.373.660 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | 53.467.158.344 |
| Các khoản đầu tư | | | | 9.126.951.000 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 115.476.238.053 |
| Tổng tài sản | | | | 584.160.721.057 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 63.074.375.038 | 59.838.874.723 | 11.894.226.582 | 134.807.476.343 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 275.119.460.438 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 409.926.936.781 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 46.275.298.992 | 54.956.843.826 | 46.275.298.992 | 54.956.843.826 |
| Phải thu | 106.658.756.813 | 105.795.028.733 | 93.421.661.249 | 105.795.028.733 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 8.499.577.200 | 8.499.577.200 | 6.306.716.200 | 6.306.716.200 |
| Cộng | 161.433.633.005 | 169.251.449.759 | 146.003.676.441 | 167.058.588.759 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 266.615.401.645 | 296.563.550.128 | 266.615.401.645 | 296.563.550.128 |
| Phải trả người bán | 133.286.554.487 | 127.425.901.818 | 133.286.554.487 | 127.425.901.818 |
| Phải trả khác | 6.040.332.842 | 6.770.821.365 | 6.040.332.842 | 6.770.821.365 |
| Cộng | 405.942.288.974 | 430.760.273.311 | 405.942.288.974 | 430.760.273.311 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2016 (Xem thuyết minh V.17). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 01/01/2016 và vào ngày 30/06/2016.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|---------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | 405.942.288.974 | - | 405.942.288.974 |
| Các khoản vay và nợ | 266.615.401.645 | | 266.615.401.645 |
| Phải trả người bán | 133.286.554.487 | | 133.286.554.487 |
| Phải trả khác | 6.040.332.842 | | 6.040.332.842 |
| Số đầu năm | 430.760.273.311 | - | 430.760.273.311 |
| Các khoản vay và nợ | 296.563.550.128 | | 296.563.550.128 |
| Phải trả người bán | 127.425.901.818 | | 127.425.901.818 |
| Phải trả khác | 6.770.821.365 | | 6.770.821.365 |

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

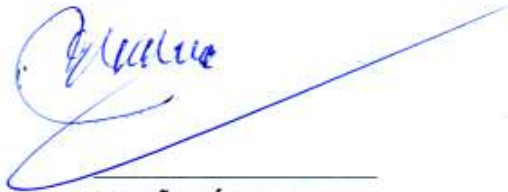
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn TCKT và Kiểm Toán Nam Việt kiểm toán.

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn

Ngày 29 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh